

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 真正 là: _____ .
A. zhènzhēng B. zhēnzhèng C. zhènzhèng D. zhēnzhēng
- Câu 2:** Phiên âm đúng của từ 信息 là: _____ .
A. xìnxi B. xīnxī C. xìnxī D. xīnxi
- Câu 3:** Phiên âm đúng của từ 认识 là: _____ .
A. rènshi B. rénsní C. rènshì D. rēnshi
- Câu 4:** Phiên âm đúng của từ 木材 là: _____ .
A. mùcǎi B. mùcài C. mùcái D. mùcāi

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 5:** Phiên âm đúng của từ 足够 là: zú_____ òu.
A. c B. h C. k D. g
- Câu 6:** Phiên âm đúng của từ 速度 là: _____ ùdù.
A. c B. sh C. s D. ch
- Câu 7:** Phiên âm đúng của từ 附近 là: _____ ùjìn.
A. f B. m C. b D. p

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 8:** 我A也B你C这么一个朋友, D我怎么会害你呢? (就)
- Câu 9:** 我A已经B决定C骑自行车去上班D。 (从明天起)
- Câu 10:** A今天的天气B可能会C冷D。 (有点儿)
- Câu 11:** A她在医学上所B取得的成就C同事们D公认为是最好的。 (被)
- Câu 12:** 几乎A每个人B希望拥有自己C想象中的D完美生活。 (都)
- Câu 13:** A随着生活水平的B提高, C人们D重视生活质量了。 (越来越)
- Câu 14:** 听说你们A班B英语C老师去美国D留学过。 (的)
- Câu 15:** 为了学习汉语, 了解中国, 我们A已经B来C北京D了。 (三年)
- Câu 16:** 在学习上A不懂装B懂, 有问题C要勇于向他D人请教。 (别)
- Câu 17:** A没有公共汽车, B也没有地铁, 我们C该D去那个地方呢? (怎么)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 18:** 我没去过他住的 _____ , 你陪我去一次吧。
A. 地址 B. 地方 C. 家庭 D. 地区
- Câu 19:** 我们都知道, 日韩同学学习汉语特别是汉字比欧美同学_____。
A. 一点容易 B. 非常容易 C. 很多容易 D. 容易得多

- Câu 20:** 她花十块钱买了三 _____ 鱼。
A. 支 B. 条 C. 个 D. 件
- Câu 21:** _____ 老师经常来帮助, 从而使他克服了学习上的困难, 取得了好成绩。
A. 不仅 B. 因此 C. 如果 D. 由于
- Câu 22:** 不管你 _____ 讲, 总之我不同意这种办法。
A. 怎么 B. 那么 C. 这么 D. 什么
- Câu 23:** 他几十年如一日, 每天都坚持锻炼, _____ 节假日 _____ 不例外。
A. 只要 …… 就 …… B. 虽然 …… 却 ……
C. 无论 …… 都 …… D. 即使 …… 也 ……
- Câu 24:** 我已经学了三个月书法了, 你看这毛笔字我 _____ ?
A. 写得好看和不好看 B. 写不好看写得好看
C. 写得好看不好看 D. 写得好看写得不好看
- Câu 25:** 这笔钱 _____ 不多, _____ 对他们来说却是一个不小的数目。
A. 因为 …… 所以 …… B. 不但 …… 而且 ……
C. 虽然 …… 但是 …… D. 如果 …… 那么 ……
- Câu 26:** 我喜欢中国菜, _____ 是川菜。
A. 而且 B. 更 C. 还 D. 尤其
- Câu 27:** 他可是我们同学中的能人, _____ 他想办的, _____ 没有办不到的。
A. 只有 …… 才 …… B. 只要 …… 就 ……
C. 即使 …… 也 …… D. 既然 …… 就 ……
- Câu 28:** 我们已经 _____ 他身上学到了许许多多的东西。
A. 把 B. 从 C. 使 D. 向
- Câu 29:** 银河艺术团的小演员们 _____ 观众演唱了四五首歌曲。
A. 对 B. 为 C. 在 D. 为了
- Câu 30:** 素友 _____ 诗写得好, _____ 人品更好。
A. 因为 …… 所以 …… B. 既 …… 又 ……
C. 只要 …… 就 …… D. 不但 …… 而且 ……
- Câu 31:** 他一听到音乐, 就可以 _____ 一切烦恼。
A. 拿掉 B. 忘掉 C. 记得 D. 失掉
- Câu 32:** _____ 公司的规定, 招聘考试是口试笔试都有。
A. 对于 B. 根据 C. 自从 D. 为了
- Câu 33:** 王老师身体并不好, 教学任务也很繁重, _____ 他很关心学生们。
A. 但 B. 倒 C. 却 D. 反而
- Câu 34:** 他的生日快到了, _____ 我很忙, 还是特意去商店给他买了礼物。
A. 尽管 B. 如果 C. 哪怕 D. 因为
- Câu 35:** 我们谁也不想失去这次 _____ , 都想通过表演来提高自己的汉语水平。
A. 时候 B. 情况 C. 时间 D. 机会
- Câu 36:** 我对北京的生活 _____ 了。
A. 适用 B. 合适 C. 习惯 D. 适合
- Câu 37:** _____ 吧, 别再为这件事浪费时间和精力了。
A. 什么样 B. 就这么样 C. 怎么样 D. 不怎么样
- Câu 38:** 这时候, 他们正在上课呢, 恐怕你们还 _____ 。
A. 不进教室去 B. 不能进教室去 C. 不能进去教室 D. 进不教室去

- Câu 39:** 参加武术节的有 _____ 27 个国家和地区的48 个代表团。
A. 来从 B. 从来 C. 由来 D. 来自
- Câu 40:** 我爸爸只喝茶 _____ 不喝咖啡。
A. 或 B. 而 C. 然而 D. 或者
- Câu 41:** _____ 什么人, 都有交朋友的需要, 都有与人沟通的需要。
A. 不但 B. 无论 C. 除了 D. 因为
- Câu 42:** 是青青吗? 才两年多没见, 我 _____ 认不出你来了。
A. 简直 B. 忽然 C. 如何 D. 马上
- Câu 43:** 他已经学过四 _____ 语言了, 真了不起!
A. 种 B. 节 C. 句 D. 本
- Câu 44:** 我一点也不认为他是正确的, 你 _____ ?
A. 呢 B. 嘛 C. 了 D. 吗
- Câu 45:** _____ 大家都同意的话, 那我们明天 _____ 出发。
A. 假如 …… 不 …… B. 不仅 …… 而且 ……
C. 假如 …… 就 …… D. 与其 …… 不如 ……
- Câu 46:** 这里人均居住面积已达到 8 平方米 _____。
A. 上 B. 以外 C. 上面 D. 以上
- Câu 47:** 我到越南来过很多次了, 我觉得越南是世界上最安全的国家 _____。
A. 的 B. 之一 C. 一个 D. 其中

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 48:** Phiên âm đúng của từ 方便 là: fāngb _____ .
A. iàn B. ièn C. èn D. iēn
- Câu 49:** Phiên âm đúng của từ 创造 là: ch _____ zào.
A. uàn B. uān C. uàng D. oāng
- Câu 50:** Phiên âm đúng của từ 惭愧 là: cánk _____ .
A. uèi B. èi C. uǐ D. uì

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 51:** 我相信, 只要我们共同努力, 未来 一定是非常美好的。
A. 求职 B. 现在 C. 将来 D. 过去
- Câu 52:** 我牙疼, 吃不了 这么硬的东西。
A. 吃不完 B. 吃不下 C. 不能吃 D. 不想吃
- Câu 53:** 原来是小王呀, 我还想是张老师呢。
A. 以为 B. 相信 C. 想念 D. 作为
- Câu 54:** 妈妈答应明天陪我去同春市场买衣服。
A. 否认 B. 坚持 C. 支持 D. 同意
- Câu 55:** 他们争论了很长时间, 可是谁也说服不了谁。
A. 双方要使用法律 B. 双方合作得不错
C. 双方都不坚持自己的意见 D. 双方都坚持自己的意见
- Câu 56:** 家庭与健康之间存在着密切而不可分割的关系。
A. 向 B. 给 C. 和 D. 把
- Câu 57:** 以前, 得这种病的十之八九是老年人。
A. 大部分 B. 年龄很大 C. 很少 D. 时间很长

Câu 58: 昨天的汉语晚会你为什么迟到?

- A. 没来 B. 来晚了 C. 睡过了 D. 报名

Câu 59: 我可不相信你刚才说的话。

- A. 表示疑问 B. 表示反问 C. 表示转折 D. 表示强调

Câu 60: 这个人看着面熟，可是一时又想不起来在哪儿见过。

- A. 一下子 B. 一个小时 C. 有时 D. 这个小时

Câu 61: 写着一手好字的父亲经常告诉我字只有多写多练才能写好。

- A. 爸爸 B. 祖父 C. 妈妈 D. 亲戚

Câu 62: 我朋友学了三年汉语，不过听北京人说话还有困难。

- A. 不会 B. 虽然 C. 但是 D. 只有

Câu 63: 她说来说去，说不出多少道理来。

- A. 来回走着说 B. 反复说 C. 边走边说 D. 不想说

Câu 64: 时间久了，我渐渐地发现文文在疏远我。

- A. 很快 B. 逐渐 C. 介绍 D. 推动

Câu 65: 买东西时不能只看价格，俗话说“一分钱一分货”。

- A. 价格更重要 B. 质量更重要
C. 价格与质量有关系 D. 先付钱再拿货

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 66: 卓别林是世界闻名的幽默大师。

- A. 名词 B. 形容词 C. 代词 D. 副词

Câu 67: 学生们都喜欢放假，可我却怕放假。

- A. 连词 B. 副词 C. 助词 D. 动词

Câu 68: 他们正在图书馆上网呢。

- A. 副词 B. 连词 C. 动词 D. 介词

Câu 69: 在这个基础上他又创立了一门新的学科。

- A. 量词 B. 名词 C. 代词 D. 副词

Câu 70: 父母一再告诉我，来北京后一定要认真学习。

- A. 连词 B. 动词 C. 副词 D. 形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 71 đến câu 80.

(71)_____走路，是我多年养成的习惯。记得我在学校上学时，学校组织(72)_____参观或游览，几乎都是走着去走着回来。随后又是几年的农村生活，(73)_____我练出了一套走路的功夫。现在虽然年纪大了，家庭收入也有(74)_____很大的提高，但我这个爱走路的习惯仍未改变。每次出门，(75)_____自己能承受的路程，就都坚持步行。我这样做并不是为了省几个钱，而(76)_____是为了锻炼自己的身体。去年，我们全家到香山去游玩，恰巧碰到一(77)_____老同学。当他看到我那股登山的劲头时，特别(78)_____我的体质，并问我是如何保养的。我把方法告诉他后，他深有感触地说，这些年有了点儿钱，出门经常坐出租汽车，结果只顾舒服方便，可体质却大大不如以前了。听完老同学的话，我想，在经济收入提高后，千万不能只顾享受而(79)_____锻炼自己的机会。(80)_____健康，请多走点儿路吧。

Câu 71: A. 喜欢 B. 希望 C. 高兴 D. 兴趣

Câu 72: A. 外围 B. 外边 C. 外出 D. 外地

- | | | | | |
|----------------|-------|-------|-------|-------|
| Câu 73: | A. 把 | B. 被 | C. 使 | D. 给 |
| Câu 74: | A. 着 | B. 过 | C. 所 | D. 了 |
| Câu 75: | A. 无论 | B. 只有 | C. 凡是 | D. 因为 |
| Câu 76: | A. 全面 | B. 完整 | C. 全部 | D. 完全 |
| Câu 77: | A. 名 | B. 位 | C. 些 | D. 人 |
| Câu 78: | A. 热爱 | B. 爱好 | C. 羡慕 | D. 想要 |
| Câu 79: | A. 减少 | B. 忘记 | C. 不要 | D. 减轻 |
| Câu 80: | A. 为了 | B. 关于 | C. 如果 | D. 对于 |

----- HẾT -----